

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS - ST

Ngày: 03 - 6 - 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dân sự góp họ (hụi)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLST - DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Đoàn Thị C, sinh năm: 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Ngọc T1, xã Ngọc C1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đặng Văn T, sinh năm: 1964 (có đơn đề nghị vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Ngọc T1, xã Ngọc C1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị C là nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/02/2017 (âm lịch), ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L (vợ chồng) có tham gia giao dịch dân sự góp họ (hụi) do bà làm chủ, như sau: Dây họ là 1.000.000 đồng, kỳ mở họ là nửa tháng (mười lăm ngày) 01 lần, có 38 thành viên, vợ chồng bà L tham gia 05 phần họ và hiện nay dây họ đã chấm dứt.

Quá trình thực hiện hợp đồng dân sự góp họ, vợ chồng bà L đã lĩnh 05 phần họ đã tham gia và góp phần họ theo thỏa thuận đầy đủ được một thời gian, sau đó không góp nữa và còn nợ bà tiền họ chưa góp là 60.000.000 đồng. Bà yêu cầu vợ chồng bà L phải trả tiền họ còn nợ nhiều lần nhưng bà L chỉ hứa hẹn, không thực hiện. Cho nên, bà làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp Ngọc T1, xã Ngọc C1, huyện G giải quyết; ngày 12/9/2019, Ban lãnh đạo ấp Ngọc T1, xã Ngọc C1, huyện G hòa giải thành, nội dung như sau: Bà L thừa nhận còn nợ tiền họ bà C là 60.000.000 đồng, bà đồng ý trả dần cho bà C hàng tháng, mỗi tháng trả là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, thời gian trả nợ kể từ ngày 02/11/2019, thực hiện theo thỏa thuận nêu trên thì bà L có trả cho bà được số tiền là 1.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà L còn nợ tiền họ bà là 59.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Xét thấy, vợ chồng bà L không có thiện chí trong việc thanh toán nợ tiền họ còn thiếu. Do đó, bà yêu cầu ông T và bà L là vợ chồng phải có trách nhiệm trả cho bà tiền họ còn nợ là 59.000.000 đồng. Việc bà L nhận trách nhiệm đứng ra trả nợ cho bà và xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 1.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Nếu vợ chồng bà L có thiện chí trong việc trả tiền họ còn thiếu thì bà đồng ý cho trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 3.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ.

Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của bà C về việc tham gia hợp đồng dân sự góp họ và tiền họ còn nợ là đúng. Việc tham gia góp họ do bà trực tiếp tham gia và giao dịch, chồng bà là ông T có biết nhưng không biết cụ thể. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, bà có ý kiến như sau: Bà đồng ý trả cho bà C tiền họ còn nợ là 59.000.000 đồng nhưng xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 1.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ, vì hiện tại hoàn cảnh của bà khó khăn, nhiều người khởi kiện bà đến Tòa án nên không có khả năng trả cho bà C nhiều hơn. Về trách nhiệm trả nợ bà đề nghị được đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ cho bà C.

Theo bản tự khai ngày 20/02/2020, ông Đặng Văn T là bị đơn trình bày:

Giao dịch dân sự góp họ giữa vợ ông là bà L và bà C ông không biết; ông không trực tiếp tham gia nên ông không đồng ý cùng chịu trách nhiệm với bà L trong việc trả nợ cho bà C, bà L là người trực tiếp giao dịch với bà C nên có trách nhiệm giải quyết với bà C.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự thấy rằng: Theo biên bản hòa giải của Ban lãnh đạo ấp Ngọc T1, xã Ngọc C1, huyện G ngày 12/9/2019 (bút lục 06) thì bà L thừa nhận có tham gia giao dịch dân sự góp họ với bà C và còn nợ bà C tiền họ chưa góp của 05 phần họ tổng cộng là 60.000.000 đồng. Sau đó, bà L đã trả cho bà C được số tiền là 1.000.000 đồng. Như vậy, bà L còn nợ tiền họ chưa góp cho bà C là 59.000.000 đồng.

Theo bản tự khai của bà L, lời trình bày của bà L trong các phiên hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa bà L đều thống nhất thừa nhận còn nợ bà C tiền họ chưa góp tổng cộng là 59.000.000 đồng. Cho nên, có đủ căn cứ xác định việc bà L tham gia giao dịch dân sự với bà C và còn nợ bà C số tiền là 59.000.000 đồng là có thật. Việc bà L thừa nhận còn nợ tiền họ chưa góp và cam kết trả nợ cho bà C nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của thành viên do không góp họ.

Đối với ông T là đồng bị đơn tự khai (bút lục 20): Ông xác định giao dịch dân sự góp họ giữa vợ ông là bà L và bà C ông không biết; ông không trực tiếp tham gia nên không đồng ý cùng chịu trách nhiệm với bà L trong việc trả nợ cho bà C. Tuy nhiên, ông không đến Tòa án tham gia hòa giải, đối chất nhằm xác định rõ trách nhiệm trả nợ là của cá nhân bà L hay trách nhiệm chung của vợ chồng. Mặc dù, bà L nhận trách nhiệm trả nợ thuộc về bà nhưng bà C không đồng ý. Ông T và bà L là vợ chồng nên ông T phải có trách nhiệm chung với bà trong việc thanh toán nợ theo quy

định Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ Điều 11, Điều 471, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 30 của Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và bà L phải có trách nhiệm trả cho bà C tiền họ chưa góp là 59.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Đoàn Thị C khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị L phải trả tiền họ (hụi) còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị L là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà C và bà L thống nhất xác định ngày 10/02/2017 âm lịch tức là ngày 07/3/2017 dương lịch, bà L có tham gia giao dịch dân sự góp họ (hụi) do bà C làm chủ, cụ thể như sau: Dây họ số tiền là 1.000.000 đồng, kỳ mở họ là nửa tháng (mười lăm ngày) 01 lần, có 38 thành viên, bà L tham gia 05 phần. Quá trình thực hiện hợp đồng dân sự góp họ bà L đã lĩnh hết 05 phần họ đã tham gia và còn nợ bà C tiền họ chưa góp tổng cộng là 59.000.000 đồng.

Bà C xác định bà L là người trực tiếp tham gia; ông T biết rõ và thỉnh thoảng cũng có đến góp tiền, mượn tiền họ. Cho nên, bà yêu cầu ông T và bà L là vợ chồng phải có trách nhiệm chung trả cho bà tiền họ còn nợ là 59.000.000 đồng; nếu vợ chồng bà L có thiện chí trong việc trả nợ thì bà đồng ý cho trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 3.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ. Ngược lại, bà L xác định về giao dịch dân sự góp họ chồng bà là ông T biết nhưng không biết cụ thể và không trực tiếp

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 4 Điều 11, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên phường;

Điều 30 của Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng dân sự góp hộ (hui) đối với ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị C số tiền là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.475.000 đồng (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008188 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà Đoàn Thị C, bà Nguyễn Thị L biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/6/2020); ông Đặng Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện GR;
- Thi hành án huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Danh Thanh Phát